

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 0021/2023/Rheem ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Công ty TNHH Rheem Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất bình đun nước nóng công suất 348.000 sản phẩm/năm, tấm thu năng lượng mặt trời 480.000 sản phẩm/năm và các thành phần cấu kiện của máy 100.000 sản phẩm/năm”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Rheem Việt Nam, địa chỉ tại lô A3.1, A3.2, A3.3, đường Đ5, khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất bình đun nước nóng công suất 348.000 sản phẩm/năm, tấm thu năng lượng mặt trời 480.000 sản phẩm/năm và các thành phần cấu kiện của máy 100.000 sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất bình đun nước nóng công suất 348.000 sản phẩm/năm, tấm thu năng lượng mặt trời 480.000 sản phẩm/năm và các thành phần cấu kiện của máy 100.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A3.1, A3.2, A3.3, đường Đ5, khu công nghiệp

Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp: 3702152425) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2013, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 4 năm 2023.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (mã số dự án: 1042177038) do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 07 năm 2022.

1.5. Mã số thuế: 3702152425.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bình đun nước nóng, sản xuất tấm thu năng lượng mặt trời, sản xuất các cấu kiện kim loại, sản xuất máy điều hòa nhiệt độ, sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 62.693,9 m² tại lô A3.1, A3.2, A3.3, đường Đ5, khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

TT	Tên hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Các hạng mục công trình chính và phụ trợ đi kèm	24.894	25.825	39,7
1	Nhà xưởng 01	8.400	8.400	-
2	Nhà xưởng 02	7.000	7.000	-
3	Nhà xưởng 03	7.000	7.000	-
4	Nhà để máy nén khí 1	100	100	-
5	Nhà để máy nén khí 2	176,7	176,7	-
6	Trạm khí LPG	81	81	-
7	Trạm bơm PCCC	34,46	34,46	-
8	Trạm điện 1	17,6	17,6	-
9	Bơm – thử nghiệm sản phẩm – Trạm điện 2	175,3	175,3	-

CA

10	Trạm điện 3	21	21	-
11	Khu băng chuyền	600	600	-
12	Nhà xe 2 bánh	292	292	-
13	Nhà văn phòng 1	290	580	-
14	Nhà văn phòng 2	158	316	-
15	Nhà văn phòng 3	482,5	965	-
16	Nhà bảo vệ 1	29,8	29,8	-
17	Nhà bảo vệ 2	16,5	16,5	-
18	Nhà bảo vệ 3	19,4	19,4	-
B	Công trình bảo vệ môi trường	51,8	51,8	0,1
1	Khu xử lý nước thải	51,8	51,8	-
2	Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường	Lưu chứa trong các container kín	Lưu chứa trong các container kín	-
3	Khu vực chứa phế liệu			-
4	Kho chứa CTNH dạng rắn			-
5	Kho chứa CTNH dạng lỏng			-
C	Cây xanh	12.538,8	12.538,8	20,0
D	Đường giao thông, sân bãi	24.264,1	24.264,1	38,7
E	Đất dự phòng	944,9	944,9	1,5
Tổng		62.693,9	-	100

- Quy mô công suất sản xuất của dự án: 928.000 sản phẩm/năm, bao gồm:

+ Bình đun nước nóng sử dụng điện: 308.000 sản phẩm/năm;

+ Bình đun nước nóng sử dụng gas: 40.000 sản phẩm/năm;

+ Tấm thu năng lượng mặt trời: 480.000 sản phẩm/năm;

+ Các thành phần cấu kiện của máy: 100.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bình đun nước nóng kích cỡ trung bình và kích cỡ nhỏ:
Nguyên liệu đầu vào (thép tấm) → Dập → Rửa → Hàn → Kiểm tra mối hàn → Bắn cát → Tráng men → Nung → Lắp ráp phụ kiện → Kiểm tra áp suất thủy tĩnh → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra an toàn điện → Đóng gói → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất bình đun nước nóng kích cỡ lớn sử dụng điện: Nguyên liệu đầu vào (thép tấm) → Dập → Rửa → Hàn → Kiểm tra mối hàn → Bắn cát → Tráng men → Nung → Lắp ráp phụ kiện → Kiểm tra áp suất thủy tĩnh → Ép

và tạo hình vỏ bình → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra an toàn điện → Đóng gói → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất bình đun nước nóng kích cỡ lớn sử dụng gas: Nguyên liệu đầu vào (thép tấm) → Dập → Rửa → Hàn → Kiểm tra mối hàn → Bắn cát → Tráng men → Nung → Khớp nối và hàn → Kiểm tra áp suất thủy tĩnh → Ép và tạo hình vỏ bình → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra an toàn điện → Đóng gói → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất tấm thu năng lượng mặt trời lõi hấp thụ nhiệt bằng thép: Nguyên liệu đầu vào (thép cuộn,...) → Dập định hình → Hàn → Kiểm tra bằng Heli (kiểm tra bằng nước và sữa lỗi (nếu có)) → Tiền xử lý trước sơn → Sấy (120°C) → Sơn tĩnh điện → Nung (200°C) → Lắp ráp hoàn thiện → Đóng gói → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất tấm thu năng lượng mặt trời lõi hấp thụ nhiệt bằng đồng: Nguyên liệu đầu vào (ống đồng, tấm nhôm, tấm đồng,...) → Đốt lỗ ống đồng → Hàn (Brazing) → Kiểm tra mối hàn → Hàn laser → *

* → Lắp ráp hoàn thiện 1 → Đóng gói → Sản phẩm.

* → Lắp ráp hoàn thiện 2 → Đóng gói → Sản phẩm

+ Quy trình sản xuất cấu kiện máy: Nguyên liệu đầu vào (ống đồng, nhôm, đồng thau, bộ tản nhiệt, máy nén, các linh kiện điện, phụ kiện lắp ráp,...) → Cắt ống đồng → Tạo hình ống đồng → Hàn ống đồng → Kiểm tra mối hàn → *

* Đối với bộ phụ kiện lớn: Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra an toàn điện → Đóng gói thùng carton → Sản phẩm.

* Đối với bộ phụ kiện thông thường: Đóng gói linh kiện nhỏ → Đóng gói thùng carton → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Rheem Việt Nam: *ur*

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Rheem Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(Từ ngày 27 tháng 11 năm 2023 đến ngày 26 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /cr

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Rheem Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Thủ Dầu Một;
- Cổng Thông tin điện tử Ban QL các KCN BD (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (T) ✓

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trung Tín

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 72/GPMT-BQL ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đồng An 2, không xả ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Thương mại-Sản xuất-Xây dựng Hưng Thịnh (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đồng An 2) về việc thỏa thuận đầu nối nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng với lưu lượng 6,6 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng 1 với lưu lượng 7,7 m³/ngày.

- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng 2 với lưu lượng 1,8 m³/ngày.

- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng 3 với lưu lượng 1,4 m³/ngày.

- Nguồn số 05: Nước thải từ khu vực nhà ăn với lưu lượng 6,8 m³/ngày được thu gom về bể tách mỡ (thể tích 10 m³).

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình làm mát máy dập thông qua hệ thống chiller với lưu lượng 0,45 m³/ngày.

- Nguồn số 07: Nước thải từ công đoạn rửa tấm thép sau dập với lưu lượng 2,4 m³/ngày.

- Nguồn số 08: Nước thải từ vệ sinh bồn tráng men, máy móc và sàn khu vực tráng men với lưu lượng 4 m³/ngày.

- Nguồn số 09: Nước thải từ công đoạn kiểm tra mối hàn với lưu lượng 5,63 m³/ngày.

- Nguồn số 10: Nước thải từ công đoạn kiểm tra áp suất thủy tĩnh với lưu lượng $6,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 11: Nước thải sau màng lọc RO (tiền xử lý bề mặt trước sơn tĩnh điện) với lưu lượng $2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 12: Nước thải dùng cho giai đoạn test nước với lưu lượng $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 13: Nước thải từ khu vực kiểm tra chất lượng và R&D với lưu lượng $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 14: Nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống lọc bụi ướt của hệ thống xử lý bụi bắn cát với lưu lượng $0,08 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 15: Nước thải từ quá trình rửa màng MBR của hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng $0,125 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 16: Nước thải từ quá trình ép bùn về hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng $0,0025 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt công nghệ xử lý:
 - + Nước thải từ các nhà vệ sinh (nguồn số 1, 2, 3, 4) (Nước thải từ bồn cầu, âu tiêu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm sau đó nhận chung với nước thải từ bồn rửa tay, đội sàn,...) $\rightarrow$ (1).
 - + Nước thải từ nhà ăn (nguồn số 5) $\rightarrow$ Bể tách dầu mỡ (2).
 - + Nước thải từ sản xuất (nguồn số 6, 8, 9 đến 16) $\rightarrow$ Bể điều hòa 1 $\rightarrow$ Bể keo tụ $\rightarrow$ Bể tạo bông $\rightarrow$ Bể lắng (3).
 - + Nước thải từ rửa dầu (nguồn số 7) $\rightarrow$ Bể tách dầu $\rightarrow$ Bể điều hòa 2 (4).
- (1) + (2) + (3) + (4) $\rightarrow$ Bể điều hòa chung $\rightarrow$ Bể Anoxic $\rightarrow$ Bể sinh học MBR $\rightarrow$ Hồ ga chung của nhà máy $\rightarrow$ Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Đồng An 2.
- Công suất thiết kế: $44 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Mật rỉ.
- Chế độ vận hành: liên tục.
- Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải đúng theo quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thay thế.

- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý, theo dõi và ghi chép nhật ký vận hành.

- Định kỳ vệ sinh các bồn bể, thu gom bùn để tránh tắc nghẽn, đảm bảo khả năng lưu chứa và xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra mật độ bùn sinh học trong bể hiếu khí để đảm bảo hiệu quả xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 44 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại hố ga chung của nhà máy.

- Tại các vị trí khác của hệ thống xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đồng An 2, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đồng An 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 30 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Đồng An 2 và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 72/GPMT-BQL ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn hàn (xưởng 1).
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn bắn cát (xưởng 1).
- Nguồn số 03: Khí thải từ bể hóa chất của công đoạn rửa sau dập (xưởng 1).
- Nguồn số 04: Khí thải từ bể rửa của công đoạn rửa thép sau dập (xưởng 1).
- Nguồn số 05 và số 06: Khí thải từ công đoạn tạo lớp đệm (xưởng 1).
- Nguồn số 07: Khí thải từ công đoạn nung sản phẩm sau tráng men (xưởng 1).
- Nguồn số 08: Khí thải từ công đoạn nung sản phẩm sau tráng men (xưởng 1).
- Nguồn số 09: Khí thải từ công đoạn nung sản phẩm sau tráng men (xưởng 1).
- Nguồn số 10: Khí thải từ công đoạn hàn của chuyển lõi hấp thụ nhiệt khung thép (xưởng 2).
- Nguồn số 11: Khí thải từ công đoạn hàn của chuyển lõi hấp thụ nhiệt khung đồng (xưởng 2).
- Nguồn số 12: Bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện (xưởng 2).
- Nguồn số 13: Khí thải từ công đoạn nung sau sơn tĩnh điện (xưởng 2).
- Nguồn số 14: Khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt trước sơn tĩnh điện (xưởng 2).
- Nguồn số 15: Khí thải từ đầu đốt khí gas cho bồn rửa số 1 (xưởng 2).
- Nguồn số 16: Khí thải từ đầu đốt khí gas cho bồn rửa số 5 (xưởng 2).
- Nguồn số 17: Khí thải từ công đoạn kiểm tra đầu đốt gas (xưởng 2).
- Nguồn số 18: Khí thải từ công đoạn hàn (xưởng 3).
- Nguồn số 19: Bụi từ công đoạn bắn cát (xưởng 3).

Ghi chú: Nguồn số 03 đến nguồn số 11 và nguồn số 13 đến số 17 không thuộc đối tượng phải cấp phép do khí thải phát sinh không cần phải xử lý, chỉ thu gom và phải ra ngoài môi trường qua ống thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1228282$; $Y = 600655$.

- Dòng thải số 02: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1228300$; $Y = 600716$.

- Dòng thải số 11: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 03 (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1228275$; $Y = 600690$.

- Dòng thải số 17: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 04 (nguồn số 18), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1228212$; $Y = 600744$.

- Dòng thải số 18: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 05 (nguồn số 19), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1228201$; $Y = 600747$.

- Các dòng thải từ số 03 đến số 10 và dòng thải số 04 đến số 16 không thuộc đối tượng cấp phép do khí thải phát sinh không phải xử lý, chỉ phát thải ra ngoài bằng ống thải.

+ Dòng thải số 03: ứng với nguồn thải số 03, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228285$; $Y=600672$.

+ Dòng thải số 04: ứng với nguồn thải số 04, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228284$; $Y=600659$.

+ Dòng thải số 05: ứng với nguồn thải số 05 và số 06, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228342$; $Y=600708$.

+ Dòng thải số 06: ứng với nguồn thải số 07, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228329$; $Y=600711$.

+ Dòng thải số 07: ứng với nguồn thải số 08, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228322$; $Y=600712$.

+ Dòng thải số 08: ứng với nguồn thải số 09, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228318$; $Y=600714$.

+ Dòng thải số 09: ứng với nguồn thải số 10, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228261$; $Y=600634$.

+ Dòng thải số 10: ứng với nguồn thải số 11, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228265$; $Y=600648$.

+ Dòng thải số 12: ứng với nguồn thải số 13, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228269$; $Y=600664$.

+ Dòng thải số 13: ứng với nguồn thải số 14, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228267$; $Y=600656$.

+ Dòng thải số 14: ứng với nguồn thải số 15, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228263$; $Y=600641$

+ Dòng thải số 15: ứng với nguồn thải số 16, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1228270$; $Y=600672$.

+ Dòng thải số 16: ứng với nguồn thải số 17, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1106166$; $Y=10640398$.

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01 (ứng với nguồn số 01): $28.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 02 (ứng với nguồn số 02): $11.158 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 03 (ứng với nguồn số 03): $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 04 (ứng với nguồn số 04): $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 05 (ứng với nguồn số 05 và số 06): $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 06 (ứng với nguồn số 07): $10.670 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 07 (ứng với nguồn số 08): $15.220 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 08 (ứng với nguồn số 09): $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 09 (ứng với nguồn số 10): $8.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 10 (ứng với nguồn số 11): $8.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 11 (ứng với nguồn số 12): $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 12 (ứng với nguồn số 13): $800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 13 (ứng với nguồn số 14): $7.483 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 14 (ứng với nguồn số 15): $800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 15 (ứng với nguồn số 16): $800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 16 (ứng với nguồn số 17): $19.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 17 (ứng với nguồn số 18): $18.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 18 (ứng với nguồn số 19): $11.158 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 500 mm, cao 8,5 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 02: Bụi thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 450 mm, cao 4,5 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 03: Ứng với nguồn thải số 03 được thu gom bằng quạt hút công suất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 400 mm, cao 8,6 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 04: Ứng với nguồn thải số 04 được thu gom bằng quạt hút công suất $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 400 mm, cao

8,6 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 05: Ứng với nguồn thải số 05 và số 06.

Khí thải công đoạn tạo lớp đệm (nguồn số 05) thoát ra bên ngoài theo quy trình: Khí thải → chụp hút → ống dẫn D200mm → ống dẫn D400mm → ống dẫn D500mm → ống dẫn chính D600mm → quạt hút (9.500 m³/giờ) → ống thải (D600 mm, cao 7,8 m tính từ mặt đất).

Khí thải công đoạn tạo lớp đệm (nguồn số 06) thoát ra bên ngoài theo quy trình: Khí thải → chụp hút → ống dẫn D200mm → ống dẫn D400mm → ống dẫn D500mm → ống dẫn chính D600mm → quạt hút (12.500 m³/giờ) → ống thải (D600 mm, cao 7,8 m tính từ mặt đất).

- Dòng thải số 06: Ứng với nguồn thải số 07 được thu gom bằng quạt hút công suất 10.670 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 9,5 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 07: Ứng với nguồn thải số 08 được thu gom bằng quạt hút công suất 15.220 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 10,5 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 08: Ứng với nguồn thải số 09 được thu gom bằng quạt hút công suất 5.000 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 10,5 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 09: Ứng với nguồn thải số 10 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.400 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 10 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 10: Ứng với nguồn thải số 11 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.400 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 10 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 11: Bụi thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 500 mm, cao 8 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 12: Ứng với nguồn thải số 13 được thu gom bằng quạt hút công suất 800 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 300 mm, cao 8 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 13: Ứng với nguồn thải số 14 được thu gom bằng quạt hút công suất 7.483 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 500 mm, cao 8 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 14: Ứng với nguồn thải số 15 được thu gom bằng quạt hút công suất 800 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 300 mm, cao 8 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 15: Ứng với nguồn thải số 16 được thu gom bằng quạt hút công suất 800 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 300 mm, cao 8 m tính từ mặt đất.

- Dòng thải số 16: Ứng với nguồn thải số 17. Khí thải công đoạn kiểm tra đầu đốt gas thoát ra bên ngoài theo quy trình: Khí thải → chụp hút → ống dẫn D500mm → ống dẫn chính D600mm → quạt hút (19.800 m³/giờ) → ống thải (D500 mm, cao 7,8 m tính từ mặt đất).

- Dòng thải số 17: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 500 mm, cao 7,9 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 18: Bụi thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 800 mm, cao 3,5 m so với mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ).

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kì	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 1, số 17 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p = 0,9, K _v = 1)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
5	CO	mg/Nm ³	900		
II	Dòng thải số 2, số 11, số 18 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p = 0,9, K _v = 1)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

Các dòng thải từ số 03 đến số 10, số 12 đến số 16 không thuộc đối tượng phải quan trắc.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa

về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn hàn tại xưởng 1 được thu gom, xử lý bằng công nghệ lọc than hoạt tính và xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính 500 mm, cao 8,5 m tính từ mặt đất (dòng thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn bắn cát tại xưởng 1 được thu gom, xử lý bằng hệ thống lọc bụi ướt và xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính 450 mm, cao 4,5 m tính từ mặt đất (dòng thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải bể hóa chất - từ công đoạn rửa thép sau dập tại xưởng 1 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.000 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 400 mm, cao 8,6 m tính từ mặt đất (dòng thải số 03).

- Nguồn số 04: khí thải bể rửa - từ công đoạn rửa thép sau dập tại xưởng 1 được thu gom bằng quạt hút công suất 2.500 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 400 mm, cao 8,6 m tính từ mặt đất (dòng thải số 04).

- Nguồn số 05: khí thải từ công đoạn tạo lớp đệm tại xưởng 1 được thu gom bằng quạt hút công suất 9.500 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 7,8 m tính từ mặt đất (dòng thải số 05).

- Nguồn số 06: khí thải từ công đoạn tạo lớp đệm tại xưởng 1 được thu gom bằng quạt hút công suất 12.500 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 7,8 m tính từ mặt đất (dòng thải số 05).

(Nguồn số 5 và nguồn số 6 sử dụng chung 01 ống khói thải. 02 nguồn thải cùng hoạt động đồng thời)

- Nguồn số 07: khí thải từ công đoạn nung sản phẩm sau tráng men tại xưởng 1 được thu gom bằng quạt hút công suất 10.670 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 9,5 m tính từ mặt đất (dòng thải số 06).

- Nguồn số 08: khí thải từ công đoạn nung sản phẩm sau tráng men tại xưởng 1 được thu gom bằng quạt hút công suất 15.220 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 10,5 m tính từ mặt đất (dòng thải số 07).

- Nguồn số 09: khí thải từ công đoạn nung sản phẩm sau tráng men tại xưởng 1 được thu gom bằng quạt hút công suất 5.000 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 10,5 m tính từ mặt đất (dòng thải số 08).

- Nguồn số 10: khí thải tại chuyền lõi hấp thụ nhiệt khung thép - từ công đoạn hàn tại xưởng 2 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.400 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 10 m tính từ mặt đất (dòng thải số 09).

- Nguồn số 11: khí thải tại chuyền lõi hấp thụ nhiệt khung đồng - từ công đoạn hàn tại xưởng 2 được thu gom bằng quạt hút công suất 8.400 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 600 mm, cao 10 m tính từ mặt đất (dòng thải số 10).

- Nguồn số 12: bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện tại xưởng 2 được thu gom, xử

lý bằng cyclone lọc bụi và xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính 500 mm, cao 8 m tính từ mặt đất (dòng thải số 11).

- Nguồn số 13: khí thải từ công đoạn nung sau khi sơn tĩnh điện tại xưởng 2 được thu gom bằng quạt hút công suất 800 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 300 mm, cao 8 m tính từ mặt đất (dòng thải số 12).

- Nguồn số 14: khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt trước sơn tĩnh điện tại xưởng 2 được thu gom bằng quạt hút công suất 7.483 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 500 mm, cao 8 m tính từ mặt đất (dòng thải số 13).

- Nguồn số 15: khí thải từ đầu đốt khí gas cho bồn rửa số 1 tại xưởng 2 được thu gom bằng quạt hút công suất 800 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 300 mm, cao 8 m tính từ mặt đất (dòng thải số 14).

- Nguồn số 16: khí thải từ đầu đốt khí gas cho bồn rửa số 5 tại xưởng 2 được thu gom bằng quạt hút công suất 800 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 300 mm, cao 8 m tính từ mặt đất (dòng thải số 15).

- Nguồn số 17: khí thải từ công đoạn kiểm tra đầu đốt gas tại xưởng 2 được thu gom bằng quạt hút công suất 19.800 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thoát đường kính 500 mm, cao 7,8 m tính từ mặt đất (dòng thải số 16).

- Nguồn số 18: Khí thải từ công đoạn hàn tại xưởng 3 được thu gom, xử lý bằng công nghệ lọc than hoạt tính và xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính 500 mm, cao 7,9 m tính từ mặt đất (dòng thải số 17).

- Nguồn số 19: Bụi từ công đoạn bắn cát tại Xưởng 3 được thu gom, xử lý bằng hệ thống lọc bụi ướt và xả ra môi trường thông qua ống thải đường kính 800 mm, cao 3,5 m tính từ mặt đất (dòng thải số 18).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (thu gom từ nguồn số 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → ống dẫn D = 200 mm → ống dẫn D = 600 mm → tấm lọc than hoạt tính (số lượng 04, kích thước 1.000 x 800 x 50 (mm) → quạt hút (28.000 m³/giờ) → ống thải D = 500 mm, H = 8,5 m

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi thải số 02 (thu gom từ nguồn số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → quạt hút (11.158 m³/giờ) → hệ thống lọc bụi ướt (kích thước bồn lọc 2.000 mm x 2.000 mm x 3.000 mm; lớp lọc filter 10 micron, kích thước 350 x 240 x 660 (mm); số lượng 18 cái) → ống thải D = 450 mm, H = 4,5 m.

- Công suất thiết kế: 11.158 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi thải số 03 (thu gom từ nguồn số 12):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút → ống dẫn → cyclone (đường kính 1.500 mm, chiều cao 5.200 mm) → filter lọc bụi (đường kính 320 mm, chiều cao 600 mm) → quạt hút (13.000 m³/giờ) → ống thải D = 500 mm, H = 8 m.

- Công suất thiết kế: 13.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04 (thu gom nguồn số 18):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → ống dẫn D = 200 mm → ống dẫn chính D = 600 mm → lớp lọc than hoạt tính (số lượng 4, kích thước 1.000 x 800 x 50 (mm)) → quạt hút (18.500 m³/giờ) → ống thải D = 500 mm, H = 7,9 m.

- Công suất thiết kế: 18.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi thải số 05 (thu gom từ nguồn số 19):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → quạt hút (11.158 m³/giờ) → hệ thống lọc bụi ướt (kích thước bồn lọc 2.000 mm x 2.000 mm x 3.000 mm; lớp lọc filter 10 micron, kích thước 350 x 240 x 660 (mm); số lượng 18 cái) → ống thải D = 800 mm, H = 3,5 m.

- Công suất thiết kế: 11.158 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý ^{ch}

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 04: thu gom khí thải từ công đoạn hàn tại xưởng 3 với công suất 18.500 m³/giờ (dòng thải số 17).

- Hệ thống xử lý bụi thải số 05: thu gom bụi thải từ công đoạn bắn cát tại xưởng 3 với công suất 11.158 m³/giờ (dòng thải số 18).

Hệ thống xử lý số 01, số 02 và số 03 đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Văn bản số 74/GXN-BQL ngày 30 tháng 8 năm 2018 do đó sẽ không phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 04 (dòng thải số 17)	X = 1228212; Y = 600744
2	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi thải số 05 (dòng thải số 18)	X = 1228201; Y = 600747

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', mũi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12/GPMT-BQL ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn cát tại xưởng 1.
- Nguồn số 03: hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện tại xưởng 2.
- Nguồn số 04: hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn tại xưởng 3.
- Nguồn số 05: hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn cát tại xưởng 3.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 08: Từ hoạt động của máy nén khí.
- Nguồn số 09: Từ hoạt động của hệ thống chiller.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 600633, Y = 1228290.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 610566, Y = 1228324.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 600649, Y = 1228259.
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 600765, Y = 1228205.
- Nguồn số 05: tọa độ: X = 600772, Y = 1221995.
- Nguồn số 06: tọa độ: X = 600720, Y = 1228300.
- Nguồn số 07: tọa độ: X = 600577, Y = 1228253.
- Nguồn số 08: tọa độ: X = 600731, Y = 1228237.
- Nguồn số 09: tọa độ: X = 600687, Y = 1228311.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN

27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy, thiết bị trong quá trình lắp đặt, vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông,

từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 72./GPMT-BQL ngày 27 tháng 11 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau và găng tay dính hóa chất	Rắn	18 02 01	KS	33.594
2	Hóa chất thải	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	28.042
3	Pin / Acquy	Rắn	19 06 01	NH	334
4	Bóng đèn	Rắn	16 01 06	NH	198
5	Dầu nhớt thải bỏ	Lỏng	17 02 03	NH	14.181
6	Can dính hóa chất, dầu mỡ bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	876
7	Bao bì mềm đựng hoá chất	Rắn	18 01 01	KS	1.663
8	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	1,5
9	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	NH	242
10	Bụi sơn thải	Rắn	08 01 02	KS	12.184
11	Vật liệu cách nhiệt có thành phần nguy hại	Rắn	11 06 02	KS	2.824
12	Thùng phuy dính hóa chất, dầu mỡ bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	10.912
13	Thùng IBC 1000l dính hóa chất, dầu mỡ bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	28.600
14	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ công	Lỏng	07 03 07	NH	242

ch

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	đoạn mài				
15	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Lỏng	12 06 05	KS	77.783
16	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	9.120
17	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 01	KS	10.349
	Tổng cộng	-	-	-	231.144

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (không có giá trị sử dụng)	Rắn	-	TT	383,9
2	Bùn thải từ quá trình tráng men (chất thải thông thường)	Rắn	12 06 13	TT	334,4
3	Giấy vụn và carton	Rắn	18 01 05	TT-R	303,3
4	Nylon sạch	Rắn	18 01 06	TT-R	6,2
5	Nylon bẩn	Rắn	18 01 06	TT-R	0,4
6	Nhựa	Rắn	11 02 04	TT-R	17,1
7	Phôi sắt	Rắn	-	TT	4,854.1
8	Cấu kiện lõi bình nước nóng bị hư	Rắn	-	TT	207,4
9	Vỏ bình nước nóng bị hư	Rắn	-	TT	155,5
10	Bi sắt từ quá trình bắn cát	Rắn	-	TT	16,02
11	Sắt vụn	Rắn	11 04 03	TT-R	677,3

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/ngày)
12	Thanh Magie	Rắn	11 04 03	TT-R	0,16
13	Nhôm	Rắn	11 04 03	TT-R	18,6
14	Đồng đỏ	Rắn	11 04 03	TT-R	28,1
15	Đồng thau	Rắn	11 04 03	TT-R	0,5
16	Gỗ khác	Rắn	11 02 02	TT-R	224,5
17	Pallet gỗ	Rắn	18 01 07	TT-R	11,2
18	Mút xốp đóng gói	Rắn	-	TT	0,32
19	Kính vỡ	Rắn	-	TT	1,61
20	Bùn hút hầm cầu	Lỏng	-	TT	32,5
21	Bùn nạo vét từ cống rãnh	Rắn	-	TT	9,62
	Tổng cộng	-	-	-	7.282,7

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	52.200

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Công ty sử dụng 01 container kín chứa chất thải nguy hại dạng rắn, thể tích 38,297m³ và 02 container chứa chất thải nguy hại dạng lỏng, mỗi container có thể tích 38,279 m³.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì giấy carton hư hỏng, nylon sạch, linh kiện nhựa hư hỏng,... được Công ty được thu gom và chứa trong 02 container, mỗi container có thể tích 38,279 m³.

Sắt vụn, đồng vụn, nhôm vụn, sản phẩm hư hỏng,... được Công ty thu gom

và chứa trong các thùng chứa bằng sắt, có khay hứng dầu và để trong khu vực chứa phế liệu có mái che, diện tích là 60m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn.
- Hằng ngày nhân viên thu gom rác của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về khu tập trung rác sinh hoạt của nhà máy.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 phù hợp với nội dung phòng ngừa sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 72/GPMT-BQL ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. 

